

Bản án số: 111/2024/DS-ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2024
V/v Tranh chấp chia di sản thừa
kế, yêu cầu hủy Di chúc và Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh và ông Lê Anh Duy.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2021/TLST-DS, ngày 29/6/2021 về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Di chúc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án dân sự sơ thẩm ra xét xử số 89/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số 123/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1945;

Nơi cư trú: Số I (số mới 142) đường N, khóm F, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Trần Thị Mai P, sinh năm 1970, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/03/2019).

Nơi cư trú: Số H đường T, khóm A, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

1.2. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1952;

Nơi cư trú: Số F, tổ A, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim V1, sinh năm 1954; (Chết ngày 01/01/2024)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim V1:

1.3.1. Ông Phạm Trọng N, sinh năm 1956;

1.3.2. Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1984;

1.3.3. Bà Phạm Thị Thanh B, sinh năm 1994;

Cùng nơi cư trú: Số E đường B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

1.3.4. Bà Phạm Thị Như N1, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: Số C, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

1.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; (Chết ngày 22/8/2023)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị M:

1.4.1. Ông Đỗ Dũng T1, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

1.4.2. Ông Đỗ Minh T2, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

1.4.3. Bà Đỗ Xuân T3, sinh năm 1979 (Chết ngày 25/7/2016);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Xuân T3:

1.4.3.1. Cháu Hoàng Ngọc Lam T4, sinh năm 2010;

1.4.3.2. Cháu Hoàng Ngọc Đệ N2, sinh năm 2008;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Hoàng Ngọc Đệ N2; cháu Hoàng Ngọc Lam T4, có ông Đỗ Dũng T1 sinh năm 1950;

Cùng nơi cư trú: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

1.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Số E khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Luật sư Hồ Hoàng P1 - Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P1 - Đoàn Luật sư tỉnh A.

Địa chỉ: Số A T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

1.6. Ông Nguyễn H1, sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Số G đường P, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn L1, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L1: Luật sư Phan Thị V2 - Văn phòng Luật sư Phan Thị V2 - Thuộc đoàn luật sư tỉnh A.

Địa chỉ văn phòng: Lô D Khu dân cư B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vương Mộng L2, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Đỗ Dũng T1, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện nay: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.3. Cháu Hoàng Ngọc Đệ N2, sinh năm 2008;

3.4. Cháu Hoàng Ngọc Lam T4, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Hoàng Ngọc Đệ N2; cháu Hoàng Ngọc Lam T4, có ông Đỗ Dũng T1 sinh năm 1950;

3.5. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1992;

3.6. Ông Nguyễn Đức S, năm 1999;

Cùng cư trú: Số A (số cũ là 214) đường T, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.7. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ trụ sở: Số I đường N nối dài, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.8. Phòng C thuộc Sở Tư pháp An Giang;

Địa chỉ văn phòng: Số H đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, có mặt: Ông Nguyễn Thành V, ông Phạm Trọng N, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thanh B, bà Phạm Thị Như N1, ông Đỗ Dũng T1, ông Đỗ Minh T2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thùy D và Luật sư Hồ Hoàng P1, Luật sư Phan Thị V2.

Vắng mặt: Các đương sự còn lại trong vụ án đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn thống nhất do bà Nguyễn Thị L đại diện trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Văn N3 (chết năm 2000) và cụ Ngô Thị Á (chết năm 2012). Cụ Nguyễn Văn N3 chết không để lại di chúc, Sau đó ông Nguyễn Lương cung c tờ di chúc của cụ Ngô Thị Á lập di chúc ngày 19/01/2009 do Phòng C tỉnh An Giang chứng nhận. Phía nguyên đơn không đồng ý đối với Tờ di chúc của cụ Á vì cụ Á lập di chúc khi cụ Á 94 tuổi vào năm 2009, không đủ sức khỏe (đau ốm thường xuyên, không đảm bảo minh mẫn, sáng suốt) và năng lực lập di chúc theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông L1 không thông qua anh chị em trong gia đình về Tờ di chúc.

Tại phiên họp hòa giải phía nguyên đơn xác định không yêu cầu giám định dấu vân tay, chữ ký, chữ viết của bà Ngô Thị Á trong Tờ di chúc ngày 19/01/2009.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn N3 (chết năm 2000) và cụ Ngô Thị Á (chết năm 2012).

+ Có 07 người con, bao gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị Kim V1 (chết ngày 01/01/2024), bà Nguyễn Thị M (chết ngày 22/8/2023), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1 và ông Nguyễn Lương .

+ Cha mẹ của cụ N3: Cha là cụ Nguyễn Lộc T5 chết khoảng năm 1935, mẹ là cụ Nguyễn Thị L3 chết khoảng năm 1926.

+ Cha mẹ của cụ Á: Cha là cụ Ngô Văn H2 chết khoảng năm 1967, mẹ là cụ Đỗ Thị L4 chết khoảng năm 1969.

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N3 (chết năm 2000) và cụ Ngô Thị Á (chết năm 2012) gồm có:

Diện tích 191,9m² đất theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN H02016cA ngày 30/12/2008, thửa đất số 368; tờ bản đồ số 24 do UBND thành phố L cấp cho cụ Ngô Thị Á đứng tên đại diện

Diện tích 63,8m² đất theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2 đứng tên.

Trên đất đang tranh chấp có 03 căn nhà, bao gồm 02 căn nhà chính, 01 nhà phụ và 01 ki ốt trong đó:

- Bà Nguyễn Thị M (chết) có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là ông T1 đang quản lý sử dụng căn nhà 2 có diện tích 20.5m² tại các điểm 16, 29, 28, 35, 34, 33 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Căn nhà bà M xây dựng năm 1988.

- Ông Nguyễn L1 đang quản lý sử dụng căn nhà 3 (nhà chính) có diện tích 39,7m² tại các điểm 10, 11, 12, 23 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 và căn nhà 3 (nhà phụ) có diện tích 59,1m² tại các điểm 20, 21, 22, 23 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5; Căn nhà 1 có diện tích 10,3m² tại các điểm 24, 25, 26, 27 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Căn nhà 3

(nhà chính) và căn nhà 3 (nhà phụ) do cha mẹ để lại. Căn nhà 01 do ông Nguyễn L1 xây cất.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

Chia phần di sản thừa kế do cha mẹ để lại thành 08 kỷ phần là QSDĐ tổng diện tích 255,7m², không yêu cầu chia đôi với các căn nhà (trong đó đồng ý cho ông L1 được hưởng 02 kỷ phần). Thống nhất giữ nguyên hiện trạng nhà đất ông Nguyễn L1 và bà Nguyễn Thị M đang quản lý, sử dụng. Ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế khác theo Biên bản định giá của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN H.02015cA ngày 30/12/2008 diện tích 63,8m² thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2 đứng tên.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Phan Thị v.*

Thống nhất theo phần trình bày của nguyên đơn về huyết thống, hàng thừa kế thứ nhất và di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông L1 không đồng ý. Ông L1 cho rằng di sản có 50% của cụ Á. Cụ Á đã lập Tờ di chúc ngày 19/01/2009 cho ông L1. Do đó, ông L1 yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc của mẹ ông (Ngô Thị Á) lập ngày 19/01/2009 là đúng theo quy định pháp luật.

Đối với 50% di sản thừa kế của cụ N3 thì ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Ông L1 yêu cầu nhận hiện vật và hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế khác. Yêu cầu bà M di dời nhà trả lại đất.

- *Ông Đỗ Dũng T1 trình bày bổ sung:* Đồng ý di dời căn nhà của bà M có diện tích 20.5m² tại các điểm 16, 29, 28, 35, 34, 33 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Yêu cầu ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho bà M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố L có văn bản trình bày ý kiến như sau:*

Ủy ban nhân dân thành phố L có nhận được Thông báo số 187/TB-TA ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong vụ án dân sự "Chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy Di chúc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn: Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thành V, Nguyễn Thị Kim V1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Hiền .1

- Bị đơn: Nguyễn Lương .

Nội dung Thông báo trên, Ủy ban nhân dân thành phố L có ý kiến về việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố L cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị Á (đại diện), ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng

L2, cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24, diện tích 191,9m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ngô Thị Á (đại diện).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, diện tích 63,8m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M. Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2.

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị Á (đại diện), ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2 được thực hiện theo quy định tại Điều 33 Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 14/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh A Ban hành Bản quy định về trình tự, thủ tục thực hiện việc: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ngoài ra, UBND thành phố L xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên ý kiến và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật và thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, các đương sự không có ý kiến hay bổ sung gì khác.

Luật sư Hồ Hoàng P1 trình bày ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Luật sư Phan Thị V2 trình bày ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của ông L1. Công nhận tờ di chúc do cụ Á lập ngày 19/01/2009 có hiệu lực pháp luật, còn lại phần di sản của cụ N3 phân chia theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N3 (chết năm 2000), cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

Công nhận tờ di chúc do cụ Á lập ngày 19/01/2009 có hiệu lực pháp luật, giao di sản của cụ Á cho ông L1 được hưởng.

Giao cho ông L1 được tiếp tục quản lý, sử dụng di sản là đất, ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị bằng tiền cho các thừa kế khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật cho các đương sự, người đại diện cho đương sự. Tại phiên tòa, có mặt: Ông Nguyễn Thành V, ông Phạm Trọng N, bà Phạm Thị Thanh T, bà Phạm Thị Thanh B, bà Phạm Thị Như N1, ông Đỗ Dũng T1, ông Đỗ Minh T2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Thùy D và Luật sư Hồ Hoàng P1, Luật sư Phan Thị V2.

Vắng mặt: Các đương sự còn lại trong vụ án đều vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim V1 và bà Nguyễn Thị M, khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24, diện tích 191,9m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ngô Thị Á (đại diện) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, diện tích 63,8m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M. Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2.

Đối với căn nhà và các vật kiến trúc trên đất các nguyên đơn không tranh chấp. Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 623, 624, 635, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế tài sản để xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Do trong vụ án nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L1, bà L2, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[2]. Về nội dung vụ án: Theo hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại.

Đối với di sản là diện tích 191,9m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24, mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ngô Thị Á (đại diện) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, diện tích 63,8m², mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, tọa lạc phường M, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/8/2023 của Tòa án, thì vị trí đất tranh chấp có 02 vị trí:

- Vị trí 1: Đơn giá nhân hệ số điều chỉnh giá đất $36.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2,56) = 92.160.000 \text{ đồng/m}^2$;

- Vị trí 2: Đơn giá nhân hệ số điều chỉnh giá đất $36.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 60\% \times 2,56) = 55.296.000 \text{ đồng/m}^2$

Đối với các căn nhà và vật kiến trúc trên đất các bên không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét.

- Bị đơn ông Nguyễn L1 có ý kiến trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông L1 không đồng ý. Ông L1 cho rằng di sản có 50% của cụ Á. Cụ Á đã lập Tờ di chúc ngày 19/01/2009 cho ông L1. Do đó, ông L1 yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc của mẹ ông (Ngô Thị Á) lập ngày 19/01/2009 là đúng theo quy định pháp luật.

Đối với 50% di sản thừa kế của cụ N3 thì ông yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Ông L1 yêu cầu nhận hiện vật và hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế khác. Yêu cầu bà M di dời nhà trả lại đất.

- Ông Đỗ Dũng T1 trình bày bổ sung: Đồng ý di dời căn nhà của bà M có diện tích 20.5m^2 tại các điểm 16, 29, 28, 35, 34, 33 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Yêu cầu ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần cho bà M.

* Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, các đương sự không có ý kiến hay bổ sung gì khác.

- Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5.

Trên đất đang tranh chấp có 03 căn nhà, bao gồm 02 căn nhà chính, 01 nhà phụ và 01 ki ốt trong đó:

- Bà Nguyễn Thị M (chết) có người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là ông T1 đang quản lý sử dụng căn nhà 2 có diện tích 20.5m^2 tại các điểm 16, 29, 28, 35, 34, 33 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Căn nhà bà M xây dựng năm 1988.

- Ông Nguyễn L1 đang quản lý sử dụng căn nhà 3 (nhà chính) có diện tích $39,7\text{m}^2$ tại các điểm 10, 11, 12, 23, căn nhà 3 (nhà phụ) có diện tích $59,1\text{m}^2$ tại các điểm 20, 21, 22, 23 và căn nhà 1 có diện tích $10,3\text{m}^2$ tại các điểm 24, 25, 26, 27. Căn nhà 3 (nhà chính) và căn nhà 3 (nhà phụ) do cha mẹ để lại. Căn nhà 01 do ông Nguyễn L1 xây cất.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”. Cụ Nguyễn Văn N3 (chết năm 2000) và

cụ Ngô Thị Á (chết năm 2012). Cụ Nguyễn Văn N3 chết không để lại di chúc, cụ Ngô Thị Á lập di chúc ngày 19/01/2009 do Phòng C tỉnh An Giang chứng nhận

Do các đương sự không có yêu cầu xem xét thời hiệu chia di sản thừa kế. Tòa án không đặt ra để xét.

[4]. Về di sản và hàng thừa kế theo pháp luật.

[4.1]. Xác định di sản thừa kế về nguồn gốc đất, theo các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự đều thống nhất xác định phần diện tích đất tranh chấp, có tổng diện tích 255,7m², trong đó: Diện tích 191,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ngô Thị Á (đại diện) và diện tích 63,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2, là di sản của cụ N3 và cụ Á để lại.

Đất được định giá có 02 vị trí, theo Công văn số 505/CNLX-KT ngày 16/8/2024 của Văn phòng Đ chi nhánh L5, cụ thể:

- Vị trí 1: Diện tích 110,8m² x giá 92.160.000đ = 10.211.328.000đ;

- Vị trí 2: Diện tích 144,9m² x giá 55.296.000đ = 8.012.390.400đ.

Lấy: Vị trí 1 + vị trí 2 = Tổng giá trị là 18.223.718.400đ

[4.2]. Xét về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Ngô Thị Á đến thời điểm mở thừa kế gồm có: Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1, ông Nguyễn L1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim V1, bà Nguyễn Thị M. Ngoài ra, cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Ngô Thị Á không có con riêng, con nuôi.

[5]. Các nguyên đơn khởi kiện phân chia di sản thừa kế, yêu cầu nhận giá trị, đồng ý giao cho ông Lương nhận hiện vật, ông L1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị bằng tiền cho các thừa kế khác, bị đơn ông L1 cũng đồng ý nhận hiện vật di sản nhưng ông L1 yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc của mẹ ông (Ngô Thị Á) lập ngày 19/01/2009 là đúng theo quy định pháp luật. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn phù hợp.

[6]. Phân chia di sản thừa kế của Cụ N3 và cụ Á:

Theo quy định của pháp luật khi xem xét chia thừa kế hoặc chia tài sản chung thì phải tính đến công sức của người quản lý, bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa các nguyên đơn đều đồng ý dành riêng cho ông L1 01 phần để thờ cúng là hoàn phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy khi phân chia di sản thì ông L1 được nhận thêm 01 kỷ phần công sức là phù hợp theo quy định của pháp luật.

* Các đương sự thống nhất di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, có tổng diện tích 255,7m² là tài sản chung của cụ N3 và cụ Á.

Cụ N3 chết năm 2000, trong khối tài sản diện tích 255,7m² đất được xác định của cụ N3 50%, cụ Á 50%. Thời điểm cụ N3 chết phần 50% của cụ nhân được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ N3 gồm có: cụ Á là vợ cụ N3 và 07 người con của cụ N3 là bà H, ông V, bà V1, bà M, bà L, ông H1 và ông L1 đều được hưởng theo pháp luật ngang nhau, nhưng các đương sự chưa phát sinh tranh chấp.

- Đến ngày 19/01/2009 cụ Ngô Thị Á lập di chúc cho tài sản của cụ lại cho ông L1 được quyền thừa hưởng phần tài sản của cụ Á 50% giá trị quyền sử dụng đất và một kỷ phần được hưởng thừa kế của cụ N3, di chúc được Văn phòng C1 An Giang chứng nhận, số công chứng 03, Quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/01/2009, có giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện Đ1. Đến ngày 14/8/2012 cụ Á chết, di chúc có hiệu lực pháp luật.

Đến ngày 29/11/2015 các đương sự có biên bản họp gia đình phân chia tài sản do cha mẹ để lại phân chia làm 8 phần, ông L1 là con út được hưởng 02 phần, kể cả phần thờ cúng cha mẹ, còn lại 06 phần chia đều cho 06 người còn lại. Sau đó các bên thay đổi ý kiến không thống nhất với nhau nên phát sinh tranh chấp.

- Đối với tờ di chúc của cụ Ngô Thị Á lập ngày 19/01/2009 do Phòng C tỉnh An Giang chứng nhận. Phía nguyên đơn không đồng ý đối với Tờ di chúc của cụ Á, cho rằng tại thời điểm cụ Á lập di chúc khi cụ Á 94 tuổi vào năm 2009, không đủ sức khỏe (đau ốm thường xuyên, không đảm bảo minh mẫn, sáng suốt) và năng lực lập di chúc theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản bác của mình.

Như nhận định trên thì ông L1 được trích thêm 01 phần do có công sức bảo quản, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản và thờ cúng.

* Tổng giá trị tài sản là 18.223.718.400đ.

- Trích ra 01 phần công sức cho ông L1 là 2.024.857.600đ;

- Phần tài sản còn lại trị giá 16.198.860.800đ, cụ N3, cụ Á mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản là 8.099.430.400đ.

* Phần di sản của cụ N3 được chia 8 phần: Lấy 8.099.430.400đ : 8 phần = 1.012.428.800đ/kỷ phần.

- Như vậy, ông L1 được chia di sản cụ thể: 01 phần công sức, thờ cúng 2.024.857.600đ + 01 kỷ phần được hưởng 1.012.428.800đ + 01 kỷ phần của cụ Á 1.012.428.800đ + phần di sản của cụ Á 8.099.430.400đ = 12.149.145.600đ.

Ông Lương nhận hiện vật (đất) nên có nghĩa vụ hoàn giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác: bà H, ông V, bà L, ông H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V1, bà M, mỗi kỷ phần được hưởng là 1.012.428.800đ

* Đối với di sản là căn nhà các đồng thừa kế không tranh chấp và đồng ý giao cho ông Lương sở h nên không xem xét.

* Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN H.02015cA ngày 30/12/2008 diện tích 63,8m² thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2 đứng tên. Xét thấy các đương sự đã thống nhất là di sản của cụ N3, cụ Á, đồng thời phía nguyên đơn cũng đã yêu cầu chia di sản và nhận giá trị và đồng ý giao hiện vật cho phía bị đơn ông L1 tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất. Do đó không cần thiết phải xem xét hủy GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN H.02015cA ngày 30/12/2008 mà giữ nguyên cho ông L1 tiếp tục sử dụng.

[7]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế là đất của cụ N3 để lại, và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L1. Ông L1 được tiếp tục quản lý, sử dụng đất theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5. Ông L1 có nghĩa vụ hoàn giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác: bà H, ông V, bà L, ông H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V1, bà M, mỗi người được nhận 01 tỷ phần là 1.012.428.800đ, là phù hợp quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[8]. Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, tổng cộng 3.851.400đ, bà L tự nguyện chịu toàn bộ, bà L đã nộp xong.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 147, 157, 165, 227, 228, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 623, 624, 630, 635, 643, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim V1, bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N3 theo quy định pháp luật

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn L1 về công nhận tờ di chúc lập ngày 19/01/2009 có hiệu lực pháp luật.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N3 và cụ Ngô Thị Á tổng diện tích 255,7m² đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA cấp ngày 30/12/2008, thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA cấp ngày 30/12/2008, thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24. Trong đó, phần di sản của cụ N3 50%, phần di sản của cụ Á 50%, được chia như sau:

+ Phần di sản của cụ Á, ông L1 được nhận toàn bộ phần di sản của cụ Á, theo tờ di chúc do cụ Á lập và được Văn phòng C1 An Giang chứng nhận, số công chứng 03, Quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 19/01/2009.

+ Phần di sản của cụ N3 được phân chia theo pháp luật gồm có: cụ Á, bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim V1, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Lương .

- Phần di sản ông L1 được chia cụ thể: 01 phần công sức và thờ cúng cha mẹ là 2.024.857.600đ + được hưởng 01 kỷ phần của cụ N3 1.012.428.800đ + hưởng 01 kỷ phần của cụ N3 chia cho cụ Á 1.012.428.800đ + 50% phần di sản của cụ Á (theo di chúc) là 8.099.430.400đ = Tổng cộng 12.149.145.600đ.

- Bà H, ông V, bà L, ông H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V1, bà M, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần của cụ N3 là 1.012.428.800đ.

- Ông Nguyễn L1 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 191,9m², tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02016cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ngô Thị Á (đại diện) và diện tích 63,8m², tại các điểm 9,10,11,12,13,15,16,17,18,19, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02015cA ngày 30/12/2008 thuộc thửa đất số 368, tờ bản đồ số 24, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn L1 và bà Vương Mộng L2, theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị M, gồm có: Ông Đỗ Dũng T1, ông Đỗ Minh T2, cùng có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà, giao trả cho ông L1 diện tích 20,5m² đất, tại các điểm 16,29,28,35,34,33, theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5.

Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/9/2020 của Văn phòng Đ chi nhánh L5 là một phần không tách rời bản án.

- Ông Nguyễn L1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần được hưởng cho các đồng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H1, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

của bà Nguyễn Thị Kim V1, bà Nguyễn Thị M, mỗi kỹ phân được hưởng là 1.012.428.800đ (Một tỷ, không trăm mười hai triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

- Ông L1 được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh biến động diện tích đất theo quy định pháp luật.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, tổng cộng 3.851.400đ, bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, bà L đã nộp xong.

Về án phí: Bà H, ông V, bà L, ông H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V1, bà M, mỗi người phải chịu 42.372.864đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L1 phải chịu 120.149.145đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thám